

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TÔ THỊ HẠNH NHÂN

ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP,
TỰ CHỦ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC
(1954 - 1975)

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hội đồng



PGS.TS. Hoàng Phúc Lâm

Người hướng dẫn khoa học

1. PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hà



2. TS. Nguyễn Danh Lợi



Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

Tạp chí Cộng sản

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Văn Sự

Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Đức Kiên

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án cấp Học viện

Họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Vào hồi 14 giờ 00 ngày 12 tháng 5 năm 2026

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là tinh thần độc lập, tự chủ. Đây không chỉ là nguyên tắc bất biến mà còn là cội nguồn cốt lõi đã đưa dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đúng như lãnh tụ Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [155, tr. 445], bởi lẽ “Muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã” [150, tr. 320]. Rõ ràng, sự nghiệp giải phóng dân tộc phải nằm trong tay chính dân tộc đó; có tự lập, tự cường mới có được độc lập, tự do đích thực và tạo tiền đề cho sự sáng tạo, đổi mới. Tinh thần ấy tiếp tục được khẳng định qua lời nhấn mạnh của Tổng Bí thư Lê Duẩn: “Đảng ta độc lập, Đảng ta làm Cách mạng Tháng Tám, ta cũng độc lập. Cuộc cách mạng miền Nam, ta cũng độc lập; ta có cái độc lập của ta” [63, tr. 7]. Những tư tưởng trên đã phản ánh một cách sâu sắc và nhất quán ý chí giữ vững độc lập, tự chủ của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.

Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ không chỉ là một vấn đề thực tiễn sinh động mà còn là một vấn đề lý luận phong phú, không chỉ là vấn đề đã qua mà còn là vấn đề hiện nay, không chỉ là vấn đề có tính chất dân tộc mà còn là vấn đề có giá trị quốc tế. Việc kiên định này không chỉ liên quan đến tư duy, nhận thức, đường lối, chính sách mà còn liên quan đến danh dự, uy tín, đạo đức và ý chí, bản lĩnh của Đảng; càng không phải là việc làm chủ quan, duy ý chí mà thực sự là vấn đề khoa học, nghiêm túc, là trách

nhiệm, sứ mạng của Đảng trước Nhân dân và dân tộc Việt Nam.

Việc nghiên cứu sâu sắc, có hệ thống quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong của Đảng từ năm 1954 đến năm 1975 giúp chúng ta hiểu rõ hơn những phức tạp, đan xen của bối cảnh lịch sử, những bài toán đầy thử thách, không dễ xử lý mà Đảng phải liên tục hoá giải, ứng biến. Trong quá trình đó, có những lúc Đảng va vấp, chưa sớm có những quyết sách bám sát thực tiễn nên có khi làm cản trở sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, của lực lượng cách mạng. Tuy nhiên, Đảng đã nhanh chóng nhận diện vấn đề, rút ra bài học xương máu là hễ lúc nào Đảng kiên định độc lập, tự chủ một cách khôn khéo, linh hoạt thì phong trào cách mạng ở thế tiến công, lực lượng cách mạng lớn mạnh không ngừng. Ngược lại, cách mạng sẽ bị tổn thất nặng nề. Qua đó, tỏ rõ sự biện chứng của quá trình lãnh đạo của Đảng - có ưu điểm, đúng đắn nhưng cũng có khi hạn chế, sai lầm để có thêm bài học, kinh nghiệm lãnh đạo cho những giai đoạn sau.

Ngày nay, đổi mới và hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu nhưng kiên định độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường vẫn là yếu tố quyết định đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc. Quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc (1954 - 1975) đã, đang và sẽ là những kinh nghiệm quý soi sáng cho Nhân dân Việt Nam ở hiện tại và mai sau, cũng như cho nhiều dân tộc đang đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Mặc dù đã có những công trình tiếp cận các khía cạnh ngoại giao hay quân sự riêng lẻ, việc hệ

thống hóa toàn diện, khách quan và chuyên sâu tư duy lý luận cũng như nghệ thuật chỉ đạo thực tiễn của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ suốt 21 năm chiến tranh vẫn chưa được thực hiện một cách độc lập. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)”*** làm Luận án tiến sĩ, ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích của luận án

Làm rõ chủ trương và quá trình chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), từ đó đúc kết một số kinh nghiệm có thể vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ của luận án

Để đạt mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

- Làm rõ những yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến năm 1975.

- Hệ thống hoá, làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

- Nhận xét ưu điểm, hạn chế và đúc kết một số kinh nghiệm từ quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự

chủ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Chủ trương và chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1954 đến năm 1975.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung làm rõ quá trình hình thành, phát triển tư duy lý luận và sự chỉ đạo thực tiễn của Đảng Lao động Việt Nam về việc giữ vững độc lập, tự chủ. Nội dung nghiên cứu giới hạn phân tích sâu trên 03 trụ cột cốt lõi: Một là, kiên định đường lối kháng chiến: Tự quyết định hạ quyết tâm chiến lược, mục tiêu và bước đi cách mạng phù hợp với thực tiễn hai miền. Hai là, kiên định phương thức tiến hành chiến tranh: Sáng tạo ra nghệ thuật chiến tranh nhân dân, tự chủ về cách đánh và tổ chức lực lượng mà không rập khuôn mô hình nước ngoài. Ba là, kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ: Giữ vững thế cân bằng chiến lược, bảo vệ tối thượng lợi ích quốc gia - dân tộc, chủ động thực hiện phương châm “vừa đánh vừa đàm” tại Hội nghị Paris.

Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có thể hiểu:

Thứ nhất, về cơ sở khoa học, lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ căn cứ vào những biến động mới ở trong và ngoài nước, nhất là sự vận động khó lường của tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung. Khi Việt Nam nói chống Mỹ, người đứng đầu Đảng

Cộng sản Liên Xô Khrushchev nói: “Một tia lửa có thể làm nổ ra chiến tranh thế giới, chiến tranh hạt nhân, chết hàng triệu người...” [17; tr. 70]. Ngược lại, có quan điểm cho rằng Mỹ chẳng qua chỉ là con cọp giấy, thực chất không có gì đáng sợ. Còn Đảng nhận định sắc sảo: “Mỹ là con cọp thật, có nanh vuốt, nguy hiểm chết người, nhưng là con cọp trong thế bị bao vây săn đuổi” [17; tr. 70]. Rõ ràng, trong tình thế đó, dù muốn hay không muốn, Việt Nam phải có chiến lược, có cách đánh, cách thắng riêng của mình thì mới giành thắng lợi được. Vì lẽ đó, sự kiên định độc lập, tự chủ của Đảng là một thực tế, không phải duy ý chí.

Thứ hai, kiên định độc lập, tự chủ trong suốt thời kỳ 1954 - 1975 là để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chống chính sách đế quốc của Mỹ dưới vỏ bọc “thực dân mới”; để bảo vệ và triển khai công cuộc kiến thiết CNXH ở miền Bắc. Qua đó, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân loại tiến bộ vì tự do, công lý và hòa bình. Như vậy, đây là những mục tiêu cao đẹp, không chỉ vì bản thân Nhân dân Việt Nam mà còn vì loài người khát khao hoà bình, công lý khắp năm châu.

Thứ ba, Việt Nam tự quyết định mọi chuyện liên quan đến cuộc chiến, từ quyết tâm kháng chiến; mục tiêu chiến lược; nhiệm vụ trước mắt; đến cách thức tổ chức và chỉ huy chiến tranh cũng như đường lối đối ngoại, chứ không qua trung gian, không để nước nào, phe nào chi phối, điều khiển, thao túng.

Thứ tư, kiên định độc lập, tự chủ nhưng không phủ định đoàn kết quốc tế, nhất là đoàn kết với các quốc gia, tổ chức, lực lượng cùng chung lý tưởng, với nhân loại tiến bộ, như

Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã nói: “Chúng ta có độc lập thì chúng ta mới có quốc tế được, chúng ta không nghe cái này cái kia để rồi mất luôn cái độc lập. Độc lập, tự chủ là anh phải dựa vào dân tộc anh. Độc lập, tự chủ là một lý luận mácxít” [73; tr. 377-379].

Thứ năm, kiên định độc lập, tự chủ không chỉ với các nước lớn, với sự biến động khó lường của tình hình quốc tế, mà còn đi đôi với đấu tranh phê phán những biểu hiện cực đoan trong nội bộ như ảo tưởng hoà bình, hoang mang dao động, ngại khó, ngại khổ, ngại ác liệt hy sinh, sợ Mỹ, không tin tưởng ở sức ta, muốn nhờ nước bạn trực tiếp giúp đỡ đánh Mỹ; một số khác thì do căm thù cực độ đế quốc Mỹ nên nôn nóng, chủ quan, duy ý chí muốn dốc toàn bộ lực lượng vào đánh ngay với quân thù,...

Tóm lại, kiên định độc lập, tự chủ của Đảng được thể hiện cả trong lý luận, đường lối và trong thực tiễn chỉ đạo. Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 cho đến năm 1975 là làm cho quá trình hiện thực hoá mục tiêu chiến lược giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoà bình và thống nhất đất nước trở nên khả thi, đúng với quy luật khách quan. Và đặc biệt là trở về với đời sống thực tiễn của Nhân dân, phát hiện ra năng lực cách mạng của mỗi người, khơi dậy sức chiến đấu mạnh mẽ trong mỗi người dân, giúp Nhân dân hiểu sâu sắc sức mạnh của chính mình, nhất định làm được. Đó mới là kiên định độc lập, tự chủ thật sự và biện chứng, có cơ sở khoa học.

- Về không gian: Trong lãnh thổ Việt Nam.

- Về thời gian: Từ sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954) đến khi giải phóng miền Nam, kết thúc

cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (30-4- 1975). Tuy nhiên, để bảo đảm tính hệ thống và đạt được mục đích nghiên cứu, luận án mở rộng phạm vi nghiên cứu trước năm 1954 và sau năm 1975.

Căn cứ khoa học và thực tiễn của việc lựa chọn mốc năm 1967 làm giới hạn kết thúc Chương 2: Một là, Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) vào tháng 1 năm 1967 về công tác đối ngoại đã đánh dấu một bước chuyển chiến lược vô cùng quan trọng, định hình tư duy “vừa đánh vừa đàm”. Quyết sách này chứng minh năng lực hoạch định đường lối độc lập, tự chủ của Đảng khi chủ động mở ra mặt trận ngoại giao, sử dụng đấu tranh ngoại giao như một mũi tiến công chiến lược phối hợp chặt chẽ với mặt trận quân sự và chính trị.

Hai là, về mặt thực tiễn chiến trường, năm 1967 là đỉnh cao thử thách của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Tính đến cuối năm 1967, dưới sự lãnh đạo kiên định và chỉ đạo sáng tạo của Đảng, quân và dân ta đã làm phá sản hoàn toàn hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965 - 1966 và 1966 - 1967) của địch, tiêu biểu là bẻ gãy cuộc hành quân gian-xon Xi-ti (Junction City). Kết quả này khẳng định trên thực tế một chân lý khoa học: Việt Nam hoàn toàn có thể đánh thắng Mỹ về mặt quân sự trong một cuộc chiến tranh trực diện.

Ba là, về thực lực cách mạng, Việt Nam đã xây dựng được chủ lực Quân Giải phóng lớn mạnh với 5 Sư đoàn. Đến năm 1967, hệ thống đường Trường Sơn (Đường 559) cả trên bộ lẫn trên biển đã được củng cố và mở rộng vượt bậc, vận hành ở hiệu suất cao nhất kể từ đầu cuộc chiến.

Việc tích lũy thành công một khối lượng khổng lồ vũ khí hiện đại, phương tiện kỹ thuật cùng hàng vạn cán bộ, chiến sĩ từ hậu phương lớn miền Bắc vào tiền tuyến lớn miền Nam đã làm thay đổi căn bản cục diện so sánh lực lượng trên chiến trường. Thực lực cách mạng to lớn này chính là minh chứng sinh động cho năng lực điều hành chiến tranh và tổ chức lực lượng tự chủ, tự lực tự cường của Đảng; đồng thời là bộ phóng vật chất quyết định giúp ta vững vàng tiến vào giai đoạn quyết chiến chiến lược tiếp theo.

Bốn là, từ năm 1968 trở đi, sự độc lập, tự chủ của Đảng thể hiện rất rõ so với giai đoạn 1954-1967 như: Chủ động mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968; Chủ động đàm phán với Mỹ; Không thay đổi chủ trương và quyết tâm tiến hành kháng chiến dù Trung Quốc và Liên Xô thoả hiệp với Mỹ, gây sức ép với Việt Nam trên bàn đàm phán; Chủ động mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975, kiên định chiến lược tiến công; Chủ động, tích cực cân bằng quan hệ với Liên Xô – Trung Quốc để tiếp tục nhận được sự viện trợ, ...đồng thời khôn khéo chuyển hóa những nguồn lực này thành bộ phóng cho thực lực nội sinh để giành thắng lợi tối hậu.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1. Cơ sở lý luận

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc; về quyền dân tộc tự quyết; về cách mạng không ngừng; về chiến tranh Nhân dân, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc; về quan hệ quốc tế, đối ngoại, ngoại giao.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp lịch sử: Được sử dụng chủ yếu để trình bày tình hình nghiên cứu; quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước qua các giai đoạn 1954 - 1967 và 1968 - 1975.

+ Phương pháp logic: Được sử dụng chủ yếu để khái quát kết quả nghiên cứu các công trình đã tổng quan, chỉ ra những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu; nhận xét, đánh giá các sự kiện, văn kiện liên quan; tiểu kết các chương; rút ra nhận xét và kinh nghiệm.

- Đồng thời, luận án còn sử dụng phương pháp nghiên cứu khác như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, khảo sát tư liệu và phương pháp nghiên cứu đặc thù của khoa học lịch sử Đảng là căn cứ vào các văn bản, nghị quyết, chỉ thị, ... của Đảng.

4.3. Nguồn tài liệu

- Các nghị quyết, báo cáo, chỉ thị, điện, ... của BCT, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương, Trung ương Cục miền Nam đã được công bố trong Văn kiện Đảng Toàn tập, Văn kiện Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ; quyết định của các bộ, ban, ngành liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các bài viết, phát biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công bố trong Hồ Chí Minh Toàn tập liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các tư liệu, tài liệu được lưu giữ tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Trung tâm lưu trữ Quốc gia, Bộ

Ngoại giao, Thư viện Quốc gia, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, ...

- Các cuốn sách, bài viết của các chính khách, tướng lĩnh, nhân chứng lịch sử ở Việt Nam và trên thế giới.

- Các công trình khoa học, các luận án, bài báo nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam ở trong nước và quốc tế có nội dung liên quan đến luận án.

5. Đóng góp của luận án

Về mặt lý luận: Luận án đã góp phần hệ thống hóa và bổ sung vào kho tàng lý luận của Lịch sử Đảng. Nhận thức khoa học mang tính biện chứng về nội hàm khái niệm kiên định độc lập, tự chủ trong điều kiện chiến tranh giải phóng đất nước. Khẳng định tính đúng đắn, sáng tạo của Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ. Đây không phải là tư duy chủ quan duy ý chí, mà là sự vận dụng quy luật khách quan và kế thừa truyền thống tự cường dân tộc.

Về mặt lịch sử: Luận án góp phần cung cấp một bức tranh toàn cảnh, khách quan và phục dựng một cách chân thực quá trình Đảng xử lý mối quan hệ đa chiều, phức tạp trong tam giác ngoại giao (Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc) và đối ngoại với Mỹ. Luận án làm rõ những bước ngoặt xoay chuyển tình thế chiến lược dựa trên tư duy độc lập tự quyết, chỉ ra cả những ưu điểm lẫn những bài học kinh nghiệm xương máu từ thực tiễn của lịch sử.

7. Bố cục của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHÓM CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án của các tác giả trong nước

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án của các tác giả nước ngoài

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan

Về tư liệu

Các công trình trên đã đưa ra một hệ thống tư liệu phong phú, đa dạng; nhất là những tư liệu gốc, những biên bản, văn bản đã được giải mật liên quan tới mối quan hệ giữa các nước lớn Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc lúc bấy giờ. Đây là chất liệu quý cho nghiên cứu sinh tham chiếu trong quá trình tiếp cận, khai thác đối tượng nghiên cứu cũng như tiến hành thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu.

Về phương pháp nghiên cứu

Các công trình trên đã sử dụng đa dạng, phong phú các phương pháp như lịch sử, logic, so sánh, thống kê, quy nạp - diễn dịch, phân tích - tổng hợp, tiếp cận cuộc chiến từ góc nhìn triết học - chính trị, triết học - lịch sử. Đó còn là phương pháp khai thác và sử dụng tư liệu, tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Đây là những phương pháp tác giả có thể kế thừa trong thời gian triển khai luận án.

Về nội dung

Các công trình trong và ngoài nước thuộc về hoặc liên quan tới đề tài luận án đã được công bố là rất đa dạng và phong phú. Trong đó, các tác giả đã có những phân tích, lý giải về căn nguyên ban đầu, diễn biến và kết thúc chiến tranh Việt Nam với nhiều góc độ khác nhau, nhưng vẫn toát lên nguyên nhân quyết định là sự lãnh đạo của Đảng và quyết tâm chiến đấu, sự dũng cảm và sáng tạo của Nhân dân Việt Nam. Các công trình của các tác giả nước ngoài, do hạn chế bởi lập trường quan điểm cũng như bị chi phối bởi mục đích chính trị nên đã có những đánh giá, nhìn nhận chưa thực sự khách quan, nhưng cũng đã luận giải được phần nào những lý do dẫn đến Mỹ không đạt được mục tiêu trong cuộc chiến. Đây là chất liệu quý giá, nguồn tham khảo quan trọng, gợi mở cho nghiên cứu sinh bóc tách, phân tích đối tượng và nội dung nghiên cứu một cách đa chiều và sâu sắc hơn.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Một là, các yếu tố tác động đến quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ từ năm 1954 đến 1975. *Hai là*, quá trình phát triển nhận thức và chủ trương của Đảng về kiên định độc lập, tự chủ qua hai giai đoạn 1954-1967 và 1968-1975. *Ba là*, chỉ đạo cụ thể của Đảng, các cấp bộ Đảng ở trung ương và địa phương đối với việc kiên định độc lập, tự chủ trong suốt 21 năm từ 1954 đến 1975. *Bốn là*, nhận xét khách quan ưu điểm và hạn chế, rút ra một số kinh nghiệm về quá trình Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ (1954 -1975).

Chương 2

QUÁ TRÌNH ĐẢNG HOẠCH ĐỊNH VÀ TRIỂN KHAI CHỦ TRƯỞNG KIẾN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1967)

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIẾN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

2.1.1. Thực tiễn Đảng lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ trước năm 1954

Trước năm 1954, Đảng đã kiên cường vượt qua những cuộc tiến công, đánh phá ác liệt của các quốc gia thực dân, đế quốc; bền bỉ lãnh đạo toàn dân phát triển lực lượng, tập dượt đấu tranh, chớp đúng thời cơ tổng khởi nghĩa; bình tĩnh và sáng suốt đưa dân tộc vượt qua 9 năm trường kỳ chống Pháp. Ở Hội nghị Giơnevơ năm 1954, do chưa nắm bắt đầy đủ ý đồ chiến lược của các cường quốc; nguồn thông tin hạn hẹp, phương tiện hoạt động đối ngoại, đội ngũ cán bộ còn hạn chế về kinh nghiệm nên Việt Nam chưa thể hoàn toàn thực hiện được một cách đầy đủ tính chủ động và tự chủ trong đàm phán. Dù vậy, với sự kiên định và sách lược linh hoạt, Việt Nam đã thành công trong việc đạt được các mục tiêu cơ bản.

2.1.2. Bối cảnh trong nước và quốc tế

** Trong nước*

Trong khi miền Bắc tập trung làm nhiệm vụ khôi phục, hàn gắn vết thương chiến tranh, từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội, thì miền Nam tiếp tục phải chiến đấu chống kẻ thù xâm lược để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cả hai chiến lược cách mạng nặng nề ở hai miền

đất nước đều do Đảng lãnh đạo cùng lúc.

** Quốc tế*

Sức mạnh thời đại với ba dòng thác cách mạng vẫn tiếp tục ở thế tiến công. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, bên cạnh những thành tựu, các nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện những bất cập, hạn chế, đặc biệt là những bất đồng trong nội bộ khối từ kín đáo đến công khai, từ luận chiến gay gắt về đường lối đến đối đầu về ngoại giao và quân sự. Đầu năm 1965, Mỹ thực hiện “chiến tranh cục bộ”, càng đòi hỏi Đảng phải kiên định độc lập, tự chủ, sáng tạo trong quá trình lãnh đạo.

2.2. CHỦ TRƯỞNG KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA ĐẢNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1967

Trước khi Hiệp định Giơnevơ chính thức được ký kết, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa II), đã nhận định Mỹ là kẻ thù chính, trực tiếp của các nước Đông Dương. Hội nghị BCT tháng 6-1956 xác định: đấu tranh chính trị là hình thức chủ yếu. Đề cương cách mạng miền Nam do đồng chí Lê Duẩn dự thảo, nhấn mạnh: Ngoài con đường cách mạng không có con đường khác. Nghị quyết 15 (1959) là văn kiện chính thức đầu tiên thể hiện lập trường công khai của Đảng trong việc lựa chọn con đường giải phóng miền Nam. Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960) vạch rõ hai chiến lược cách mạng khác nhau ở hai miền đất nước và lưu ý: phải phát huy đến cao độ tinh thần tự lực cánh sinh để xây dựng một nền kinh tế tự chủ.

Tháng 12-1963, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ quan điểm của Đảng trên

một số vấn đề có tính nguyên tắc về chiến lược và sách lược. Hội nghị Đảng lần thứ 11 (3-1965) đã ra Nghị quyết (đặc biệt) Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Nghị quyết Trung ương 12 (12-1965) đề ra những quyết sách chiến lược quan trọng trong bối cảnh mới. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (28-1-1967) lưu ý: Trong đấu tranh ngoại giao, Đảng ta luôn giữ vững tính độc lập, tuy ta vẫn chú trọng tham khảo ý kiến các đảng anh em. Tháng 12-1967, BCT đã ra một Nghị quyết lịch sử, chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới (tiến lên giành thắng lợi quyết định bằng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa vào tất cả các đô thị của địch trên toàn miền Nam).

2.3. ĐẢNG CHỈ ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1967

2.3.1. Kiên định đường lối kháng chiến từ năm 1954 đến năm 1967

2.3.1.1. Kiên định quyết tâm kháng chiến, bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước

2.3.1.2. Kiên định đánh giá bạn thù, đoàn kết quốc tế

2.3.1.3. Kiên định hai nhiệm vụ chiến lược

2.3.2. Kiên định phương thức tiến hành chiến tranh

2.3.2.1. Trực tiếp đánh Mỹ để tìm ra cách thắng Mỹ

2.3.2.2. Tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, dựa vào sức mình là chính

2.3.3. Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ

2.3.3.1. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế

2.3.3.2. Cân bằng mối quan hệ giữa hai nước Liên Xô,

Trung Quốc trên nguyên tắc “dĩ bất biến, ứng vạn biến”

2.3.3.3. Giúp cách mạng Lào, Campuchia theo phương châm “giúp bạn là mình tự giúp mình”

Chương 3

QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TỪ NĂM 1968 ĐẾN NĂM 1975

3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

3.1.1. Tình hình trong nước

Âm mưu thâm độc và những hành động leo thang quân sự của Mỹ đặt ra cho quá trình lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng giai đoạn 1968-1975 những thử thách mới nghiêm trọng; yêu cầu Đảng phải phát huy tinh thần độc lập, tự chủ cao độ trong suốt quá trình lãnh đạo.

3.1.2. Tình hình quốc tế

1968 - 1975 là giai đoạn lịch sử mà tam giác chiến lược Mỹ-Xô-Trung có những vận động mới khó lường. Đặc biệt, những giao kèo, dàn xếp, thương lượng mà Mỹ đạt được với các nhà lãnh đạo Xô-Trung cho thấy sự nham hiểm, lật lọng, tráo trở của chính quyền Mỹ trong chiến tranh Việt Nam.

3.2. Chủ trương kiên định độc lập, tự chủ của Đảng từ năm 1968 đến năm 1975

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (1-1968) đề ra nhiệm vụ “đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi

quyết định”. Nghị quyết của BCT ngày 1-3-1968 yêu cầu nâng cao tinh thần độc lập, tự chủ, không ngại chiến đấu lâu dài, không sợ hy sinh, gian khổ. Nghị quyết số 188-NQ/TW của BCT ngày 10-5-1969 đã phân tích những chỗ yếu cơ bản của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”. Tháng 5-1969, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn chỉ rõ: Ta nhớ ơn, ta đoàn kết phe ta, nhưng không độc lập tự chủ không thắng được. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 20 (27-1 đến ngày 11-2-1972) yêu cầu: Cần nắm vững đường lối quốc tế đúng đắn, độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta. Phát huy cao độ tinh thần tự lực tự cường, dựa vào sức mình là chính. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (10-1973) nhấn mạnh: Giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

Với miền Bắc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 cuối 1975 - đầu 1975 bàn về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế hai năm 1974-1975. Hội nghị BCT (mở rộng) cuối năm 1974 đầu năm 1975 họp hai đợt bàn về kế hoạch giải phóng toàn bộ miền Nam. Điện số 592 ngày 29-4-1975 gửi các khu, thành, tỉnh, Ban Bí thư nhấn mạnh: Nhất định chúng ta sẽ giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam.

3.3. ĐẢNG CHỈ ĐẠO KIÊN ĐỊNH ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TỪ NĂM 1968 ĐẾN NĂM 1975

3.3.1. Kiên định đường lối kháng chiến

3.3.1.1. Kiên định quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng

3.3.1.2. Kiên định hai nhiệm vụ chiến lược và vai trò của hai miền

3.3.1.3. Kiên định đoàn kết quốc tế

3.3.2. Kiên định phương thức tiến hành chiến tranh

- 3.3.2.1. *Trực tiếp đánh Mỹ để tìm ra cách thắng Mỹ***
- 3.3.2.2. *Kết hợp nhuần nhuyễn đánh và đàm***
- 3.3.2.3. *Kiên định tiến hành chiến tranh nhân dân, buộc địch phải bị động đánh theo cách đánh của ta***
- 3.3.3. *Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ***
- 3.3.3.1. *Chủ động đàm phán, nhân nhượng để ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh***
- 3.3.3.2. *Không thỏa hiệp trước sức ép bên ngoài***
- 3.3.3.3. *Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại***

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, kiên định độc lập, tự chủ là chủ trương rất phù hợp, có căn cứ khoa học, được đề ra dựa trên truyền thống dân tộc; những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh và cách mạng; căn cứ vào tình hình thực tế của cuộc chiến.

Thứ hai, trong quá trình chỉ đạo kiên định độc lập, tự chủ, Đảng luôn giữ vững phương châm “dựa vào sức mình” để xây dựng thực lực; đồng thời, thường xuyên có sách lược ứng xử phù hợp để thực hiện thắng lợi mục tiêu cuối cùng.

Thứ ba, về kết quả: *một là*, kiên định độc lập, tự chủ đã phát huy đến cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng; khơi dậy mạnh mẽ sức mạnh tự cường, khả năng tự bảo vệ, tự lực cánh sinh của một dân tộc; *hai là*, nhờ kiên định độc lập, tự chủ mà Việt Nam vẫn giành được sự công nhận và giúp đỡ toàn diện, hiệu quả của loài người tiến bộ thế giới.

Thứ tư, trong mối quan hệ với các nước lớn, Đảng đã thể hiện thuyết phục bản lĩnh độc lập, tự chủ, tự quyết; góp phần bác bỏ các luận điểm sai lệch cho rằng Việt Nam chỉ là một “con bài”, “quân cờ” trong cuộc “mặc cả” giữa các nước lớn, không có năng lực lãnh đạo, không thể độc lập, tự chủ.

4.1.2. Hạn chế

Một là, ở trong nước, 1954 - 1958 là giai đoạn Việt Nam phải đấu tranh để khắc phục ảnh hưởng của các khuynh hướng từ bên ngoài xâm nhập vào. Những quan điểm trái ngược nhau của Liên Xô và Trung Quốc làm cho quá trình hoạch định chủ trương kiên định độc lập, tự chủ của Đảng gặp rất nhiều thử thách. *Hai là*, khi ứng xử với Liên Xô và Trung Quốc, những năm 1963 - 1964, Đảng chưa hoàn toàn kiên định độc lập, tự chủ trong xử lý các tình huống phức tạp, tế nhị.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.2.1. Đưa ra quyết sách phù hợp trên cơ sở đánh giá đúng tương quan lực lượng và chiến lược của các cường quốc

Mỗi nước lớn trong khi giúp đỡ Việt Nam đều có mục đích, đường lối và phương thức riêng. Vì vậy, Đảng cần đánh giá được lợi ích, khả năng can dự và chiến lược dài hạn của các nước này; mối quan hệ liên minh và xung đột giữa họ; có cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ và hiệu chỉnh kịp thời. Ngày nay, để giữ được độc lập, tự chủ, Việt Nam phải nắm chắc tình hình; nhận thức và đánh giá đúng đối tác, đối tượng có liên quan trực tiếp đến nội lực dân tộc; có tầm nhìn chiến lược, khả năng bao quát và dự liệu cả cơ hội lẫn nguy cơ.

4.2.2. Đoàn kết, thống nhất – Điểm tựa chiến thắng mọi thử thách lịch sử

Đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng là điều kiện tiên quyết để bảo đảm sự lãnh đạo tập trung, thống nhất ý

chí và hành động. Các đợt tự phê bình về những chậm trễ và thiếu sót sau Hiệp định Giơnevơ, sau Tết Mậu Thân 1968 và sau Hiệp định Pari 1973 đã có tác dụng đoàn kết toàn Đảng, đẩy mạnh và đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến toàn thắng. Chỉ khi nội bộ Đảng vững vàng, đồng thuận mới có thể huy động và phát huy tối đa sức mạnh của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là hóa giải được tác động tiêu cực từ những toan tính chiến lược của các cường quốc.

4.2.3. Độc lập – Tự chủ - Sáng tạo: Kiềng ba chân trong xây dựng thực lực cách mạng

Phải xây dựng thực lực thật mạnh để có đủ điều kiện làm chủ tình thế. Đồng thời, cũng phải biết nắm thời cơ, bắt ngờ tiến công địch, đánh thắng từng trận đánh, từng chiến dịch, từng chiến lược chiến tranh tiến lên giành toàn thắng. Hiện nay, sức mạnh kinh tế có vai trò quyết định hàng đầu. Do vậy, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ là một yêu cầu khách quan.

4.2.4. Quy tụ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động đoàn kết quốc tế trên cơ sở có lý, có tình

Bản lĩnh của Đảng là cho dù có phải đi “giữa hai làn đạn” - chịu áp lực, sự phê bình của cả hai đồng minh chiến lược Xô - Trung, Việt Nam vẫn giữ quan hệ tốt với cả hai nước nhưng nếu cả hai có sai lầm thì Việt Nam vẫn phê bình, không có gì e ngại. Ngày nay, quan hệ đối ngoại có lý có tình, “dĩ bất biến, ứng vạn biến” vẫn là bản sắc ngoại giao tiêu biểu của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) là một trong những trang sử hào hùng, oanh liệt và oanh liệt nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX. Thắng lợi vĩ đại này là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó sự lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam là nhân tố giữ vai trò quyết định nhất. Trên cơ sở tiếp cận hệ thống nguồn tư liệu tin cậy, khách quan và vận dụng phương pháp luận khoa học, luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Luận án khẳng định những phát hiện, kết quả nghiên cứu mới sau đây:

Thứ nhất, luận án đã bước đầu hệ thống hóa và làm sâu sắc hơn nội hàm lý luận về “kiên định độc lập, tự chủ” gắn liền với “tính sáng tạo” của Đảng trong điều kiện chiến tranh giải phóng. Kết quả nghiên cứu của luận án chỉ ra rằng, độc lập, tự chủ trong giai đoạn 1954 - 1975 không phải là sự khép kín, biệt lập hay giáo điều mang tính biệt phái, mà đó là bản lĩnh chính trị vững vàng trong việc đặt lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc lên trên hết. Sự kiên định về mục tiêu chiến lược của Đảng chính là tiền đề khơi nguồn cho những sáng tạo về lý luận (điển hình là đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền tại Đại hội III). Ngược lại, sự sáng tạo, linh hoạt về sách lược, phương pháp bạo lực cách mạng và nghệ thuật chiến tranh nhân dân chính là phương thức hành động sinh động để bảo vệ, hiện thực hóa tính kiên định độc lập, tự chủ đó trong thực tiễn chiến trường.

Thứ hai, luận án đã bước đầu phục dựng một cách khách quan, đa chiều quá trình Đảng giữ vững quyền tự quyết định bước đi của cách mạng trước sức ép và toan tính của các nước lớn. Đây là một trong những đóng góp mới quan trọng của luận án khi đặt cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam trong dòng chảy của lịch sử quốc tế, đặc biệt là sự rạn nứt, bất đồng sâu sắc trong hệ thống XHCN (mâu thuẫn Xô - Trung). Luận án làm rõ sự kiên định đồng thời bản lĩnh của Đảng trong giai đoạn 1954 - 1967 khi khước từ các xu thế áp đặt chiến lược bất lợi từ bên ngoài nhưng vẫn tranh thủ được nguồn lực viện trợ của đồng minh. Bước sang giai đoạn 1968 - 1975, trước những thỏa hiệp của ngoại giao nước lớn hòng dàn xếp cuộc chiến sau lưng nhân dân Việt Nam, tính kiên định độc lập, tự chủ của Đảng đã nâng tầm thành nghệ thuật chỉ đạo chiến lược: giữ vững mỏ neo nguyên tắc chủ quyền dân tộc nhưng sáng tạo mở ra cục diện “vừa đánh vừa đàm” tại Hội nghị Paris, làm chủ hoàn toàn tiến trình và vận mệnh của cuộc chiến.

Thứ ba, luận án đã bước đầu chỉ ra đặc điểm và quy luật vận dụng sách lược “biết thắng từng bước” kết hợp với nghệ thuật chớp thời cơ chiến lược để giành thắng lợi hoàn toàn. Tính mới của luận án thể hiện ở việc luận giải tư duy biện chứng của Đảng khi phân hóa sâu sắc hàng ngũ kẻ thù qua phương châm: đánh cho “Mỹ cút” để làm sụp đổ chỗ dựa lớn nhất, tạo tiền đề quyết định và điều kiện chín muồi để tiến lên đánh cho “Ngụy nhào”. Sự sáng tạo ấy đạt đến đỉnh cao vào mùa Xuân 1975, khi từ kế hoạch giải phóng miền Nam dự kiến trong hai năm, Đảng đã quyết đoán đánh

giá đúng thời cơ lịch sử, lập tức thay đổi kế hoạch chiến lược bằng tinh thần “thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” để giành thắng lợi.

Thứ tư, luận án đã bước đầu đúc kết được một số kinh có giá trị thực tiễn. Điểm mới trong phần kinh nghiệm của luận án là không dừng lại ở mức mô tả sự kiện, mà đã khái quát thành các quy luật căn bản: Một là, nâng tầm tư duy chiến lược trong việc chủ động nhận diện thời cuộc và dự báo chính xác toan tính của các cường quốc; Hai là, kiên trì nguyên tắc “thực lực là cái gốc” để khơi dậy sức mạnh nội sinh dân tộc làm bệ phóng tiếp thu, phát huy sức mạnh thời đại; Ba là, giải quyết hài hòa mối quan hệ biện chứng giữa kiên định nguyên tắc chiến lược đi đôi với năng động, linh hoạt về sách lược ngoại giao, ứng biến khôn khéo để tập hợp tối đa sức mạnh thời đại.

Tóm lại, công trình nghiên cứu đã bước đầu mang lại một cái nhìn hệ thống, sâu sắc và mới mẻ về chặng đường 21 năm lãnh đạo kiên định độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam. Những kết luận học thuật của luận án không chỉ góp phần làm phong phú, sâu sắc thêm kho tàng khoa học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, mà còn có giá trị thực tiễn, để lại nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang đứng trước thời cơ lịch sử để vững bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh và hạnh phúc. Những bài học ấy không chỉ nhắc nhở Việt Nam phải kiên định độc lập, tự chủ trong mọi hoàn cảnh, mà còn khẳng

định tâm quan trọng của việc phát huy nguồn lực nội sinh như mạch nguồn kết hợp cùng dòng chảy văn minh nhân loại để tạo nên sức bật mới, giữ vững bản sắc và lợi ích quốc gia – dân tộc trong một thế giới biến động không ngừng.

CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Hội nghị Paris - Sự kiên định nguyên tắc độc lập dân tộc trong đấu tranh ngoại giao, Tạp chí Lịch sử Đảng, (401) 4-2024, tr.76-81, ISSN 2815-6382.

2. Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Chủ trương ngoại giao cân bằng của Đảng Lao động Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tập 21, số 7 (2024), ISSN: 2734- 9918; DOI: 10.54607.

3. Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Vai trò của cô vấn Trung Quốc trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Chiến thắng Điện Biên Phủ - Giá trị lịch sử và tâm vóc thời đại (1954 - 2024)”, 2024, tr.476-487, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ISBN 978-604-479-433-4.

4. Nguyễn Thị Mai - Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Hiệp định Paris mở đường thống nhất đất nước và bài học cho hoạt động ngoại giao của Việt Nam hiện nay, Tạp chí Cộng sản ngày 6-1-2024 (Link: <https://www.tapchicongsan.org.vn/>).

5. Nguyễn Thị Mai - Tô Thị Hạnh Nhân (2024), Kinh nghiệm trong đấu tranh ngoại giao từ Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, Tạp chí Lý luận chính trị, (555) 5-2024, tr.119-125, ISSN 2525-2585.

6. Tô Thị Hạnh Nhân (2025), Chủ trương kiên định hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng của Đảng (1954-1975), Tạp chí Lịch sử Đảng ngày 28-2-2025 (Link: <https://tapchilichsudang.vn/>).

7. Tô Thị Hạnh Nhân (2025), Nhận thức của Đảng đối với việc tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế trong những năm 1968 - 1973, Tạp chí Lịch sử Đảng ngày 7-11-2025 (Link: <https://tapchilichsudang.vn/>).

8. Tô Thị Hạnh Nhân (2017), Vai trò của Trung ương Cục miền Nam trong chỉ đạo đấu tranh chống kẻ hoạch bình định lấn chiếm năm 1973, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Cán bộ trẻ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Mở rộng) lần III - năm 2017”, tr.252-260, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Tô Thị Hạnh Nhân (2020), Vai trò chỉ đạo phối hợp của Trung ương Cục miền Nam trong Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tập 17, số 10 (2020), tr.1843-1855, ISSN 1859-3100.

10. Tô Thị Hạnh Nhân (2016), Nghị quyết 15/TWC với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nghiên cứu khoa học của sinh viên và cán bộ trẻ các Trường Đại học Sư phạm toàn quốc năm 2016”, tr.217-228 Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, ISBN: 978-604-947-641-9.